

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
KHANH HOA POWER JOINT
STOCK COMPANY**

Số: 1532/KHPC-TTH

V/v: CBTT báo cáo BCTC quý 1/2025
và công văn giải trình KQ SXKD
*Regarding the Disclosure of the
Financial Statements for the first
quarter of 2025 and Explanatory Letter
on Business Performance Results*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Khanh Hoa, April 18th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

To: - *The State Securities Commission;*
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Organization name: KHANH HOA POWER JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: KHP

- Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn – TP Nha Trang – Khánh Hòa

Address: 11 Ly Thanh Ton Street – Nha Trang City – Khanh Hoa Province

- Điện thoại/Telephone: 02582.220220

Fax: 02583.823828

- E-mail: pckhanhhoa@cpc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Công văn số 1527/KHPC-TCKT ngày 18/4/2025 của Công ty về việc giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2025.

Official Letter No.1527/KHPC-TCKT dated April 18th, 2025 from the Company regarding the Explanation of Business Performance Results for the First Quarter of Year 2025.


- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa.

The Financial Statements for the first quarter of 2025 of Khanh Hoa Power Joint Stock Company.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/4/2025 tại đường dẫn: <https://pckhanhhoa.cpc.vn/> Quan hệ cổ đông/Thông tin định kỳ.

This information was published on the Company's website on April 18th, 2025 at the following link: <https://pckhanhhoa.cpc.vn/> Quan he co dong/Thong tin dinh ky.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./. 

Nơi nhận: Recipients

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS Công ty/BOD, BOS;
- Ban TGĐ Công ty/Executive Board;
- Lưu: VT, TTH/ File: Doc. Control, Gen. Affairs.

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- BCTC quý 1/2025/The Financial Statements for the first quarter of 2025;
- CV giải trình KQ SXKD/Explanatory Letter on Business Performance Results.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE**

TỔNG GIÁM ĐỐC

General Director



**Nguyễn Hải Đức
Mr. Nguyen Hai Duc**

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 1 NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		996.963.149.223	1.031.122.014.996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.653.898.588	112.526.453.409
1. Tiền	111	V.1a	14.653.898.588	12.526.453.409
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	-	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		370.000.000.000	370.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	370.000.000.000	370.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		534.813.846.642	458.640.434.787
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	498.395.492.658	429.396.234.753
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.933.680.062	25.566.684.138
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.036.475.155	8.229.317.129
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(4.552.103.290)	(4.552.103.290)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		302.057	302.057
IV. Hàng tồn kho	140		39.039.841.670	41.793.740.034
1. Hàng tồn kho	141		39.039.841.670	41.793.740.034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.455.562.323	48.161.386.766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2.834.647.018	2.960.920.571

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.868.843.954	27.448.394.844
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.752.071.351	17.752.071.351
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1.208.887.018.350	1.229.289.615.733
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.713.083.600	1.599.144.600
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.713.083.600	1.599.144.600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.080.750.557.257	1.103.809.360.455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.076.840.121.404	1.102.587.858.972
- Nguyên giá	222		3.937.342.342.421	3.905.502.760.748
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.860.502.221.017)	(2.802.914.901.776)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.910.435.853	1.221.501.483
- Nguyên giá	228		33.542.112.091	30.689.585.042
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.631.676.238)	(29.468.083.559)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.929.861.720	25.671.785.440
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.929.861.720	25.671.785.440
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30.449.610.000	30.449.610.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		4.650.000.000	4.650.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.799.610.000	25.799.610.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		64.043.905.773	67.759.715.238
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	64.043.905.773	67.759.715.238
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		2.205.850.167.573	2.260.411.630.729
A. Nợ phải trả	300		1.532.410.553.299	1.557.081.691.110
I. Nợ ngắn hạn	310		843.344.256.251	873.345.127.398
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		473.567.525.407	465.155.443.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.062.837.267	19.223.406.187
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6.109.788.420	4.606.046.403
4. Phải trả người lao động	314		28.052.924.131	83.564.531.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		75.444.232.623	34.677.832.752
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.733.133.530	2.803.623.658
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.919.926.409	5.059.623.900
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		213.264.008.227	234.344.950.044
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		16.189.880.237	23.909.669.606
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		689.066.297.048	683.736.563.712
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
1. Phải trả dài hạn khác	337		51.658.861.959	48.434.402.623
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	636.066.161.089	633.323.161.089
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.341.274.000	1.979.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		673.439.614.274	703.329.939.619
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	673.439.614.274	703.329.939.619
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		604.059.670.000	604.059.670.000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.059.670.000	604.059.670.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.443.636.522	9.443.636.522
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(218.146.117)	(218.146.117)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.130.697.119	1.130.697.119

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.494.430.114	89.384.755.459
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89.384.755.459	31.626.754.875
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(29.890.325.345)	57.758.000.584
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		2.205.850.167.573	2.260.411.630.729

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Phương Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Lý

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hải Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	1.508.494.774.609	1.476.700.318.623	1.508.494.774.609	1.476.700.318.623
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.508.494.774.609	1.476.700.318.623	1.508.494.774.609	1.476.700.318.623
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.508.394.850.530	1.426.712.792.965	1.508.394.850.530	1.426.712.792.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		99.924.079	49.987.525.658	99.924.079	49.987.525.658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.298.488.955	6.099.189.164	5.298.488.955	6.099.189.164
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.781.473.190	11.785.608.965	9.781.473.190	11.785.608.965
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.781.473.190</i>	<i>11.767.864.476</i>	<i>9.781.473.190</i>	<i>11.767.864.476</i>
8. Chi phí bán hàng	25		12.893.874.299	14.553.733.981	12.893.874.299	14.553.733.981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.726.752.769	18.496.864.149	12.726.752.769	18.496.864.149
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		(30.003.687.224)	11.250.507.727	(30.003.687.224)	11.250.507.727
11. Thu nhập khác	31	VI.5	612.159.426	1.932.485.455	612.159.426	1.932.485.455
12. Chi phí khác	32	VI.6	498.797.547	412.979.754	498.797.547	412.979.754
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		113.361.879	1.519.505.701	113.361.879	1.519.505.701
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		(29.890.325.345)	12.770.013.428	(29.890.325.345)	12.770.013.428
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	2.656.280.153	-	2.656.280.153
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(29.890.325.345)	10.113.733.275	(29.890.325.345)	10.113.733.275
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10			(495)	168

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Phương Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Lý

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC
KHÁNH HÒA

Nguyễn Hải Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
1	2	3	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(29.890.325.345)	12.770.013.428
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		57.750.911.920	55.546.746.207
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.220.069.506)	(6.099.189.164)
- Chi phí lãi vay	06		9.781.473.190	11.767.864.476
- Các khoản điều chỉnh khác	07		9.828.000	- 647.554.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.431.818.259	73.337.880.947
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(62.952.563.648)	(49.910.361.719)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		2.753.898.364	759.935.543
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.248.859.357	16.123.448.107
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.842.083.018	2.724.805.663
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.291.743.656)	(14.658.541.279)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(6.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.324.920.000	2.096.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.932.263.369)	(9.003.107.151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(43.574.991.675)	15.470.060.111
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.566.348.367)	(25.770.712.023)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.000.000.000)	(10.000.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
1	2	3	3	4
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		150.000.000.000	130.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.606.727.038	10.634.006.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.959.621.329)	104.863.294.301
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		104.715.000.000	12.253.249.392
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(123.052.941.817)	(37.615.792.824)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.337.941.817)	(25.362.543.432)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(97.872.554.821)	94.970.810.980
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		112.526.453.409	29.409.241.198
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		14.653.898.588	124.380.052.178

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Phương Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Lý

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC
KHÁNH HÒA
TP. NHA TRANG, KHÁNH HÒA



Nguyễn Hải Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa
Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn Thành phố Nha Trang

Biểu mẫu: B 09-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;
- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
- Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty CP Đầu tư Điện lực 3

- Các đơn vị trực thuộc:

- + Điện lực Trung Tâm Nha Trang
- + Điện lực Vĩnh Nguyên
- + Điện lực Vĩnh Hải
- + Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn
- + Điện lực Cam Lâm
- + Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh

- + Điện lực Ninh Hòa
- + Điện lực Vạn Ninh
- + Xí nghiệp Cao thế
- + Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực
- + Trung tâm Tư vấn xây dựng điện
- + Trung tâm thí nghiệm điện Khánh Hòa

5. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 919 người. Số nhân viên bình quân trong kỳ báo cáo là 919 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam



2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là các chương trình phần mềm.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản Đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

+ Đầu tư vào công ty liên kết: khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

+ Đầu tư khác: là khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết. Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính: được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

- Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

- Các khoản chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng, định kỳ và chi phí công tơ phát triển mới.

+ Chi phí khác (chủ yếu là giá trị CCDC phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng chờ phân bổ và chi phí thuê đất)

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả trong kỳ báo cáo

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 604.059.670.000 đ.

- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ phiếu quỹ: được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

- Cổ tức: được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được ĐHĐCĐ thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

ĐI
KE
TIPA

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

31/03/2025	01/01/2025
153.412.741	186.177.855
14.500.485.847	12.340.275.554
-	-
14.653.898.588	12.526.453.409

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

-	100.000.000.000
-	100.000.000.000
14.653.898.588	112.526.453.409

Cộng a và b

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

31/03/2025	01/01/2025
370.000.000.000	370.000.000.000
370.000.000.000	370.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 01/01/2025

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
31%	31%	4.650.000.000	4.650.000.000	-
		4.650.000.000	4.650.000.000	-

b2. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

15,44%	15,44%	13.824.610.000	13.824.610.000	-
4,11%	4,11%	11.975.000.000	11.975.000.000	-
		25.799.610.000	25.799.610.000	-

Tại ngày 31/03/2025

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa (1*)

b2. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty Cổ phần thủy điện Sông Chò (2*)

- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)(3*)

Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
31%	31%	4.650.000.000	4.650.000.000	
		4.650.000.000	4.650.000.000	-
15,44%	15,44%	13.824.610.000	13.824.610.000	-
4,11%	4,11%	11.975.000.000	11.975.000.000	
		25.799.610.000	25.799.610.000	-

(1*) Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-ĐLKH-HĐQT ngày 25/02/2008 của HĐQT Công ty phê duyệt góp vốn vào Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa (KCE) với số vốn góp ban đầu: 3.100.000.000 đồng (310.000 CP). Theo NQ ĐHCĐ thường niên năm 2009 KCE thực hiện tăng vốn điều lệ lên 15.000.000.000 đồng. Được sự chấp thuận của HĐQT tại công văn 39/CV-ĐLKH-HĐQT ngày 22/05/2009 Công ty đã góp thêm vốn đầu tư vào KCE số tiền 1.550.000.000 đồng. Tính đến 30/09/2009 tổng số vốn góp của Công ty tại KCE là 4.650.000.000 đồng (tương đương 465.000 CP), chiếm 31% vốn điều lệ KCE.

(2*) Căn cứ nghị quyết số 1161/NQ-ĐLKH ngày 29/11/2019 của HĐQT Công ty mua lại cổ phần phát hành thêm của Công ty CP thủy điện Sông Chò (SCC) với giá trị: 1.528.140.000 đồng (152.814 cổ phần x 10.000 đồng). Như vậy số cổ phần Công ty CP Điện lực Khánh Hòa sở hữu của SCC đến 31/12/2019 là: 1.171.577 cổ phần chiếm 15,44% vốn điều lệ SCC. Đến 31/12/2020, Công ty SCC tăng vốn lên 87.452.290.000 đồng, vốn góp của Công ty còn chiếm 13,40%. Căn cứ nghị quyết số 165/NQ-ĐLKH ngày 20/05/2021 Công ty góp thêm vốn đầu tư vào SCC số tiền 2.108.840.000 đồng, vậy đến 30/06/2021, Công ty sở hữu 1.382.461 cổ phiếu, chiếm 15,44% vốn điều lệ SCC (vốn điều lệ của SCC là 89.561.130.000 đồng)

(3*) Căn cứ công văn số 1092/PC3I-TC ngày 29/09/2017 của PC3-INVEST v/v xác nhận số lượng cổ phần PIC Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo NQ ĐHCĐ thường niên 2017 PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP= 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

(3*) Căn cứ công văn số 1144/PC3I-TC ngày 24/09/2019 của PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2018 với tỉ lệ 10% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu đến 31/12/2019 của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 là 1.245.400 CP + 124.540 CP= 1.369.940 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

*** Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ**

- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Tổng tài sản

Tổng công nợ

Tài sản thuần

Doanh thu thuần

Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận sau thuế

	31/03/2025	01/01/2025
Tổng tài sản	33.806.865.968	34.535.453.262
Tổng công nợ	3.155.093.491	4.218.623.899
Tài sản thuần	30.651.772.477	30.316.829.363
	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu thuần	7.332.591.798	7.465.811.216
Giá vốn hàng bán	5.280.183.319	5.719.515.841
Lợi nhuận sau thuế	334.943.114	260.479.912

3. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Trong đó:

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (LH3100)

Trung tâm Phát triển Quỹ đất Khánh Hòa (LH3100)

Công ty TNHH Đóng Tàu HYUNDAI-VIỆT NAM

31/03/2025	01/01/2025
498.395.492.658	429.396.234.753
4.072.000.000	4.072.000.000
8.844.441.000	8.844.441.000
6.155.910.684	5.016.204.979

4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trong đó chi tiết trả trước cho các bên liên quan

Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng công ty ĐL miền Trung (CREB)

Ban QLDA lưới điện miền Trung_Tổng công ty ĐL miền Trung (NPMU)

Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện từ Điện lực Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Trung (EMEC)

31/03/2025	01/01/2025
30.933.680.062	25.566.684.138
87.203.319	87.203.319
754.520.000	754.520.000
2.445.563.826	2.445.563.826

5. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi tiền gửi
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

31/03/2025		01/01/2025	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
97.649.770		71.220.606	
7.367.534.249		6.754.191.781	
2.571.291.136		1.403.904.742	
10.036.475.155	-	8.229.317.129	-

Trong đó chi tiết phải thu khác các bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực miền Trung

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

31/03/2025		01/01/2025	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1.713.083.600		1.599.144.600	
1.713.083.600	-	1.599.144.600	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tài sản thiếu chờ xử lý
- Hàng tồn kho
- TSCĐ

31/03/2025		01/01/2025	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	302.057		302.057
-		-	
-	302.057	-	302.057

7. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

31/03/2025		01/01/2025	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-			
23.405.639.678		23.842.541.110	
2.455.790.218		2.888.497.947	
13.178.411.774		15.062.700.977	
39.039.841.670	-	41.793.740.034	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản dở dang

31/03/2025	01/01/2025
31.929.861.720	25.671.785.440
31.929.861.720	25.671.785.440

Trong đó có một số công trình lớn:

- KHO.CTXD21CTH01 - Cải tạo Đường dây 110kV Nha Trang-Diên Khánh-Suối Dầu
- KHO.CTXD24CRA03 - Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp khu vực Cam Ranh - Khánh sơn năm 2024
- KHO.CTXD25VHA02 - Nâng công suất trạm biến áp Vĩnh Hải 2025
- KHO.CTXD24NTR05 - Xây dựng đường dây trung áp liên lạc dọc tuyến đường D30 KHPC năm 2023

12.612.312.648	10.128.189.972
3.447.798.663	1.017.716.093
2.300.689.042	2.588.845
-	6.795.227.699

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	262.595.737.170	1.317.432.491.952	2.180.023.581.395	136.119.769.930	9.331.180.301	3.905.502.760.748
- Mua từ đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	11.174.704.008	20.664.877.665	-	-	31.839.581.673
- Nhận bàn giao từ đơn vị ngoài	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	262.595.737.170	1.328.607.195.960	2.200.688.459.060	136.119.769.930	9.331.180.301	3.937.342.342.421
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	115.851.562.194	959.556.777.820	1.603.173.963.552	115.866.392.268	8.466.205.942	2.802.914.901.776
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	2.971.884.069	21.671.969.819	30.615.107.596	2.237.690.278	90.667.479	57.587.319.241
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	118.823.446.263	981.228.747.639	1.633.789.071.148	118.104.082.546	8.556.873.421	2.860.502.221.017
III. Giá trị còn lại của TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	146.744.174.976	357.875.714.132	576.849.617.843	20.253.377.662	864.974.359	1.102.587.858.972
- Tại ngày cuối kỳ	143.772.290.907	347.378.448.321	566.899.387.912	18.015.687.384	774.306.880	1.076.840.121.404

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.230.433.890.099 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá								
Số dư đầu năm					14.511.765.935		16.177.819.107	30.689.585.042
- Lũy kế mua từ đầu năm					-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-		-	-
- Lũy kế tăng khác					-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-		-	-
- Lũy kế giảm khác					-		-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-		2.852.527.049	2.852.527.049
Số dư cuối kỳ					14.511.765.935		19.030.346.156	33.542.112.091
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					13.638.614.107		15.829.469.452	29.468.083.559
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					108.469.092		55.123.587	163.592.679
- Thanh lý, nhượng bán					-		-	-
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					13.747.083.199		15.884.593.039	29.631.676.238
III. Giá trị còn lại của TSCĐ								
- Tại ngày đầu năm					873.151.828		348.349.655	1.221.501.483
- Tại ngày cuối kỳ					764.682.736		3.145.753.117	3.910.435.853

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

20.345.066.523 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

	31/03/2025	01/01/2025
	2.834.647.018	2.960.920.571
	2.834.647.018	2.960.920.571

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ

+ Công tơ phát triển mới

+ Công cụ dụng cụ

+ Chi phí trả trước dài hạn khác

64.043.905.773 67.759.715.238

32.541.206.490 35.395.576.338

6.499.430.923 6.777.133.568

16.887.409.906 17.419.784.524

- -
64.043.905.773 67.759.715.238**Tổng cộng (a+b)**

66.878.552.791 70.720.635.809

12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính	31/03/2025				01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000			87.000.000.000	87.000.000.000
b. Vay, nợ dài hạn đến hạn trả	113.264.008.227	113.264.008.227			147.344.950.044	147.344.950.044
c. Vay, nợ dài hạn	636.066.161.089	636.066.161.089			633.323.161.089	633.323.161.089
Tổng cộng	849.330.169.316	849.330.169.316			867.668.111.133	867.668.111.133

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn**Vay dài hạn**

(A)

01/01/2025

764.645.770.079

31/03/2025

733.307.828.262

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới

(1)

6.432.614.745

6.432.614.745

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ

(2)

29.753.685.459

28.336.843.416

Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa

01/2020/HĐTD-ĐTPT - Đầu nối 22kv sau TBA 110kv sân bay Cam Ranh (19CRA02)

(3)

837.000.000

783.000.000

02/2020/HĐTD-ĐTPT - Đầu nối 22kv sau TBA 110kv nối cấp 220kv Nha Trang (19VHA02)

(4)

62.000.000

-

02/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471, 473, 475 và 477-E32 khu vực Diên Khánh năm 2021 (21DKH02)

(5)

2.397.000.000

2.295.000.000

02/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 474-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021 (21CRA01)

(6)

2.010.000.000

1.944.000.000

03/2020/HĐTD-ĐTPT - Đầu nối 22kv sau TBA 110kv Trung tâm Nha Trang (19VNG04)

(7)

449.000.000

401.000.000

03/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 475-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA03)

(8)

2.625.000.000

2.514.000.000

03/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 483 và 484-TTNT khu vực Vĩnh Nguyên năm 2021 (21VNG01)

(9)

1.166.000.000

1.125.500.000

04/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 473, 476 và 479-EBĐ khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA02)

(10)

3.824.000.000

3.662.000.000

04/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ 473-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021 (21CRA02)	(11)	4.430.000.000	4.283.000.000
05/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471-EBĐ và 471-E28 khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA01)	(12)	3.009.000.000	2.880.000.000
05/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471, 473 và 474-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021 (21NTR03)	(13)	1.189.000.000	1.150.000.000
06/2019/HĐTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Cam Ranh sang điều khiển xa	(14)	635.660.000	266.660.000
06/2020/HĐTD-ĐTPT - Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều	(15)	2.652.000.000	2.469.000.000
06/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 477-E28; 471, 473 và 474-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA04)	(16)	1.893.000.000	1.815.000.000
06/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 475, 478, 479 và 480-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021 (21NTR04)	(17)	2.606.000.000	2.519.000.000
07/2019/HĐTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Mã Vòng sang điều khiển xa	(18)	835.220.000	517.220.000
07/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa (20NHO04)	(19)	2.030.500.000	1.810.000.000
07/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 473-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO03)	(20)	3.432.000.000	3.288.000.000
07/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 473-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021 (21VHA02)	(21)	630.000.000	603.000.000
07/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2024 (CTXD24VNI01)	(22)	1.084.000.000	1.947.000.000
08/2020/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đầu nối sau trạm 220kV Cam Ranh cấp điện trung tâm thị trấn Ca	(23)	459.000.000	360.000.000
08/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 472 và 474-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO04)	(24)	2.245.000.000	2.140.000.000
08/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 472 và 474-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021 (21VHA03)	(25)	3.462.000.000	3.235.500.000
08/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2024 (CTXD24VNI02)	(26)	897.000.000	1.680.000.000
09/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ khu vực Cam Lâm (2	(27)	1.693.000.000	1.510.000.000
09/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 476 và 478-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO02)	(28)	2.456.000.000	2.351.000.000
09/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 478-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021 (21VHA04)	(29)	2.070.000.000	1.936.500.000
09/2023/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023 (CTXD23NHO01)	(30)	4.846.000.000	4.636.000.000
09/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2024 (CTXD24CLA02)	(31)	485.000.000	713.000.000
10/2019/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019	(32)	1.462.000.000	1.216.000.000
10/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 474-NCR khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn (20CRA03)	(33)	224.000.000	153.500.000
10/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 475, 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO01)	(34)	3.027.000.000	2.901.000.000
10/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 476-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021 (21NTR05)	(35)	3.874.000.000	3.665.500.000
10/2023/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất TBA khu vực Vạn Ninh năm 2023 (CTXD23VNI02)	(36)	2.145.000.000	2.046.000.000
10/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2024 (CTXD24CRA02)	(37)	1.102.000.000	1.757.000.000
11/2019/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019	(38)	678.000.000	375.000.000
11/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến thuộc vùng 4 Hải Quân khu vực Cam Ranh (20CRA04)	(39)	1.519.000.000	1.378.000.000
11/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471-F6B, 474, 475, 476 và 477-E29 khu vực Diên Khánh năm 2021 (21DK	(40)	3.084.000.000	2.952.000.000
11/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 483, 484, 372-E27; 479, 487-ETT và 474-E31 khu vực TT Nha Trang năm	(41)	1.656.000.000	1.557.000.000
11/2023/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023 - Đợt 1 (CTXD23NTR01)	(42)	1.323.000.000	1.272.000.000
11/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2024 (CTXD24DKH01)	(43)	2.594.000.000	3.679.000.000
12/2019/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019	(44)	362.000.000	206.000.000
12/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 473-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021 (21VNI03)	(45)	2.040.000.000	1.947.000.000
12/2023/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023 - Đợt 2 (CTXD23NTR02)	(46)	1.908.000.000	1.833.000.000
12/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2024 (CTXD24DKH02)	(47)	1.111.000.000	1.688.000.000

13/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 476-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021 (21VNI01)	(48)	1.754.000.000	1.679.000.000
13/2023/HĐTD-ĐTPT Hoàn thiện lưới điện hạ áp khu vực Vĩnh Hải năm 2023 (CTXD23VHA03)	(49)	879.000.000	850.500.000
13/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2024 (CTXD24CLA01)	(50)	1.429.000.000	1.353.000.000
14/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019 (19DKH01)	(51)	1.243.000.000	1.075.000.000
14/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 473-F1 khu vực Vạn Ninh năm 2021 (21VNI02)	(52)	1.923.000.000	1.842.000.000
14/2023/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới và Nâng công suất TBA khu vực Vĩnh Hải năm 2023 (CTXD23VHA01)	(53)	1.048.000.000	1.009.000.000
14/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2024 (CTXD24VHA01)	(54)	1.149.000.000	1.106.000.000
15/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Lâm năm 2019 (19CLA01)	(55)	1.223.000.000	1.046.000.000
15/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 473-F6B khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2021 (21DKH04)	(56)	3.364.000.000	3.197.500.000
15/2023/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023 (CTXD23NTR03)	(57)	2.149.000.000	2.063.500.000
15/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2024 (CTXD24VHA02)	(58)	1.112.000.000	1.079.000.000
16/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019 (19CRA01)	(59)	639.000.000	552.000.000
16/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 471-F6C khu vực Khánh Vĩnh năm 2021 (21DKH03)	(60)	3.598.000.000	3.448.000.000
16/2023/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023 - Đợt 1 (CTXD23NHO02)	(61)	2.260.000.000	2.137.000.000
16/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2024 (CTXD24NTR01)	(62)	2.147.000.000	2.055.000.000
17/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Vạn Ninh năm 2019 (19VNI01)	(63)	1.019.000.000	872.000.000
17/2023/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023 - Đợt 2 (CTXD23NHO03)	(64)	3.425.000.000	3.263.000.000
17/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2024 (CTXD24NTR02)	(65)	3.158.000.000	3.065.000.000
18/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Ninh Hòa năm 2019 (19NHO01)	(66)	1.705.000.000	1.468.000.000
18/2020/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh H	(67)	1.904.000.000	1.733.000.000
18/2024/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp khu vực Vĩnh Nguyên năm 2024 (CTXD24VNG01)	(68)	1.352.000.000	1.292.000.000
19/2020/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đầu nối sau trạm 220kV Cam Ranh đầu nối với tuyến 473-EBĐ ((69)	1.160.000.000	1.055.000.000
19/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2024 (CTXD24CRA01)	(70)	1.564.952.271	1.429.952.271
Ngân hàng An Bình			
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(71)	1.310.400.000	1.091.700.000
Vay tài trợ dự án Amorphous	(72)	1.575.000.000	1.400.000.000
Dự án NCS E33 & lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(73)	5.838.135.000	5.189.450.000
Ngân hàng Công thương			
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(74)	62.373.000.000	60.773.000.000
Amorphous 2017	(75)	9.754.000.000	8.870.000.000
121/2017-HĐCVDADT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017	(76)	3.452.000.000	3.165.000.000
119/2017-HĐCVDADT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	(77)	24.546.000.000	22.502.000.000
120/2017-HĐCVDADT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	(78)	6.266.000.000	5.744.000.000
08/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xi nghiệp XLCN	(79)	1.809.000.000	1.680.000.000
09/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	(80)	3.571.000.000	3.317.000.000
10/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	(81)	1.125.000.000	1.045.000.000
11/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(82)	1.173.000.000	1.090.000.000

20/2020-HĐCVĐADT/NHCT580 - Các dự án xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020 vay Vietinbank	(83)	19.696.207.351	18.877.207.351
21/2020-HĐCVĐADT/NHCT580 - Các dự án xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020 vay Vietinbank	(84)	36.900.984.501	35.370.984.501
22/2020-HĐCVĐADT/NHCT580 - Các dự án xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020 vay Vietinbank	(85)	23.051.235.448	22.091.235.448
38/2021-HĐCVĐADT/NHCT580/KHDNL - Dự án 21CTH01 - Vay NH Công thương KH	(86)	14.310.021.760	13.817.021.760
68/2023-HĐCVĐAT/NHCT580-KHDNL - Đầu tư xây dựng năm 2023 gói tín dụng 1/2023 (Vietinbank)	(87)	11.755.276.011	11.420.276.011
69/2023-HĐCVĐAT/NHCT580-KHDNL - Đầu tư xây dựng năm 2023 gói tín dụng 3/2023 (Vietinbank)	(88)	18.613.144.646	18.082.144.646
Ngân hàng Quân đội			
21242.19.800.1603479.TD - Nâng cấp cải tạo hệ thống CNTT và viễn thông dùng riêng 2019 (19VP01)	(89)	335.200.036	167.600.038
240629.18.800.1603479.TD - Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh + Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh + TB	(90)	3.303.150.303	3.096.703.410
241800.18.800.1603479.TD - Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko	(91)	3.147.058.808	2.832.352.925
Ngân hàng Nông Nghiệp			
01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	(92)	26.590.000.000	25.150.000.000
02.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank	(93)	39.947.458.000	37.947.458.000
03.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLĐ trung áp năm 2019 - Agribank	(94)	23.467.274.000	22.397.274.000
04.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm xe gầu Hotline và hệ thống dụng cụ bypass	(95)	6.513.779.000	6.225.779.000
05.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/ thuê thiết bị đo xa 2020	(96)	5.639.398.000	3.739.398.000
06.2021.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD và mua sắm TSCĐ 2021 vay Agribank	(97)	44.787.911.000	43.197.911.000
07.2021.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD 2021 vay Agribank	(98)	18.220.820.000	17.570.820.000
08.2021.KHPC/HĐTD - Mua sắm TSCĐ 2021 vay Agribank	(99)	1.194.769.000	1.045.769.000
09.2023.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)	(100)	19.278.420.000	18.727.608.000
10.2023.KHPC/HĐTD - Dự án ĐTXD 22NTR02 thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)	(101)	2.965.510.000	2.878.290.000
11.2023.KHPC/HĐTD - Mua các TSCĐ thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)	(102)	7.285.539.000	7.077.539.000
12.2023.KHPC/HĐTD - Mua TSCĐ thuộc gói tín dụng 2/2023 (camera nhiệt, máy photocopy) - vay Agribank	(103)	257.752.000	239.752.000
Ngân hàng TMCP Á Châu			
KHA.DN.2432.230921 (ACB) - Vay tài trợ công tơ điện tử 2021 - ACB	(104)	12.080.288.000	10.561.574.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương			
2022-DIENLUCKH - Các dự án ĐTXD thuộc KH vốn 2022	(105)	102.267.878.597	102.267.878.597
2022-DIENLUCKH/GOI5 - Vay mua công tơ điện 2022	(106)	9.638.774.000	8.038.774.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực			
03-07/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trung áp 2018 và Các CT Hoàn thiện lưới trung	(107)	3.590.984.944	3.391.485.944
05/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh	(108)	1.228.046.710	1.159.821.710
06/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa	(109)	3.014.279.000	2.846.820.000
07/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải	(110)	1.065.896.000	1.006.680.000
08/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực TT Nha Trang	(111)	2.279.123.950	2.152.505.950
09/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên	(112)	1.370.408.280	1.294.274.280
10/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực DK_KV	(113)	601.651.120	568.225.120
11/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm	(114)	784.737.800	741.141.800

12/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh_KS	(115)	1.621.119.600	1.531.057.600
14/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018	(116)	2.024.671.000	1.912.190.000
NGÂN HÀNG TNHH MTV SHINHAN VIỆT NAM - CN ĐÀ NẴNG			
30-005-311-504 - Vay mua sắm TSCĐ và ĐTXD 2024 Shinhan bank	(117)	11.114.834.739	11.114.834.739
Nợ dài hạn		16.022.341.054	16.022.341.054
Sở Tài chính Khánh Hòa	(118)	15.893.476.054	15.893.476.054
Các đối tượng khác	(119)	128.865.000	128.865.000
		780.668.111.133	749.330.169.316
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(C)	147.344.950.044	113.264.008.227
(Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>		<i>147.344.950.044</i>	<i>113.264.008.227</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>			-
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	633.323.161.089	636.066.161.089

- (1)Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (2)Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.
- (3)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Đầu nối 22kv sau TBA 110kv sân bay Cam Ranh (19CRA02)". Khoản vay này có hạn mức 2.040.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (4)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Đầu nối 22kv sau TBA 110kv nối cấp 220kv Nha Trang". Khoản vay này có hạn mức 5.274.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2022 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (5)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471, 473, 475 và 477-E32 khu vực Diên Khánh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 3.553.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (6)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 474-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 2.582.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Đầu nối 22kv sau TBA 110kV Trung tâm Nha Trang". Khoản vay này có hạn mức 1.667.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 104 tháng kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 09 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 475-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 3.883.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 483 và 484-TTNT khu vực Vĩnh Nguyên năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 3.544.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 473, 476 và 479-EBĐ khu vực Cam Lâm năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 5.660.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện 473-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 5.704.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471-EBĐ và 471-E28 khu vực Cam Lâm năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 4.510.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471, 473 và 474-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 1.527.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (14) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Cam Ranh sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 9.125.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 75 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 74 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (15) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều khiển và kết nối SCADA lưới điện phân phối năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 6.278.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 28 tháng 08 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 03 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (16) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 471, 473 và 474-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 2.777.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (17) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 475, 478, 479 và 480-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 3.360.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (18) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Mã Vòng sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 8.379.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 80 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 79 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (19) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa 2020". Khoản vay này có hạn mức 7.940.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (20)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 473-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 5.064.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (21)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 473-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 1.090.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (22)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 3.335.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (23)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đầu nối sau trạm 220kV Cam Ranh cấp điện trung tâm thị trấn Cam Đức 2020”. Khoản vay này có hạn mức 3.610.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 05 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (24)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 472 và 474-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 6.642.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 107 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 104 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (25)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 472 và 474-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 8.774.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (26)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 3.186.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (27)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ khu vực Cam Lâm”. Khoản vay này có hạn mức 6.611.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (28)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 476 và 478-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 3.646.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 107 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 104 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (29)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 478-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 5.172.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (30)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 7.503.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (31)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 1.315.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (32)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 8.757.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (33)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 474-NCR khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 2.539.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 05 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (34)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 475, 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 4.455.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (35)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 8.057.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (36)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất TBA khu vực Vạn Ninh năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 3.586.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (37)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 2.844.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (38)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 9.517.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 96 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 94 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (39)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến thuộc vùng 4 Hải Quân khu vực Cam Ranh 2020". Khoản vay này có hạn mức 4.859.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 103 tháng từ tháng 03 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (40)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471-F6B, 474, 475, 476 và 477-E29 khu vực Diên Khánh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 107 tháng kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 104 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (41)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 483, 484, 372-E27; 479, 487-ETT và 474-E31 khu vực TT Nha Trang năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 3.822.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (42)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023 - Đợt 1". Khoản vay này có hạn mức 1.871.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (43)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 6.082.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (44)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 5.600.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (45)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 473-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 3.241.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (46)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023 - Đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 2.713.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 107 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (47)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 2.398.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (48)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 2.652.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (49) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp khu vực Vĩnh Hải năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 1.054.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 14 tháng 03 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 07 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (50)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 2.805.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (51)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 6.290.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (52)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 473-F1 khu vực Vạn Ninh năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 2.841.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (53)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và Nâng công suất TBA khu vực Vĩnh Hải năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 1.400.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (54)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 1.541.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (55)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 6.670.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (56)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 473-F6B khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 5.832.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (57)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 3.091.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2023 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (58)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 1.180.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (59)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 3.330.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (60)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 471-F6C khu vực Khánh Vĩnh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 5.248.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 04 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (61)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023- Đợt 1”. Khoản vay này có hạn mức 3.805.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 97 tháng kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 93 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (62)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 3.306.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (63)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 5.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (64)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023 - Đợt 2”. Khoản vay này có hạn mức 3.805.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 97 tháng kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 93 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (65)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm biến áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 3.446.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (66)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Ninh Hòa năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 8.900.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (67)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2020”. Khoản vay này có hạn mức 6.283.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(68)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp khu vực Vĩnh Nguyên năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 2.219.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(69)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đầu nối sau trạm 220kV Cam Ranh đầu nối với tuyến 473-EBĐ”. Khoản vay này có hạn mức 3.853.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 12 tháng 07 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 109 tháng từ tháng 01 năm 2022 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(70)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2024”. Khoản vay này có hạn mức 4.852.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(71)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTG-ABKH, 063.16/HĐTG-ABKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/12/2019 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm. Lãi suất từ 21/12/22 là 10,15%/năm. Lãi suất từ 21/09/23 là 9,0%/năm. Lãi suất từ 21/12/23 là 7,5%/năm.

(72)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm. Từ 25/07/2022 lãi suất là 8,2%/năm. Lãi suất từ 25/10/22 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 25/01/23 là 10,9%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 10,4%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 9,9%/năm. Lãi suất từ 25/10/23 là 9,0%/năm. Lãi suất từ 25/01/24 là 7,5%/năm. Lãi suất từ 25/10/24 là 7,4%/năm. Lãi suất từ 25/01/25 là 7,6%/năm

(73)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-ABKH, 059.16/HĐTG-ABKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm. Từ 31/08/2022 lãi suất là 8,2%/năm. Lãi suất từ 30/11/22 là 10,04%/năm. Lãi suất từ 25/01/23 là 10,9%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 10,4%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 9,9%/năm. Lãi suất từ 25/10/23 là 9,0%/năm. Lãi suất từ 25/01/24 là 7,5%/năm. Lãi suất từ 25/10/24 là 7,4%/năm. Lãi suất từ 25/01/25 là 7,6%/năm

(74)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8.38%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.33%/năm. Từ ngày 20/10/2022, lãi suất là 9,2%/năm. Từ 20/01/2023 lãi suất là 10.2%/năm. Từ 20/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 20/10/2023 lãi suất là 8,1%/năm. Từ 20/01/2024 lãi suất là 7,73%/năm. Từ 20/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(75)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,1%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,3%/năm.

(76)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,1%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,3%/năm.

(77)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 98.177.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,3%/năm.

(78)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 25.707.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,3%/năm.

(79)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành sản xuất Xi nghiệp Xây lắp Công Nghiệp". Khoản vay này có hạn mức 5.806.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,5%/năm.

(80)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải". Khoản vay này có hạn mức 10.977.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,5%/năm.

(81)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.098.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,5%/năm.

- (82)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.225.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,5%/năm.
- (83)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 38.573.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,33%/năm. Từ ngày 20/06/2022, lãi suất là 8,35%/năm. Từ 19/08/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. . Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,53%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.
- (84)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 78.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,33%/năm. Từ ngày 20/06/2022, lãi suất là 8,35%/năm. Từ 19/08/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,53%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.
- (85)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 53.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,33%/năm. Từ ngày 20/06/2022, lãi suất là 8,35%/năm. Từ 19/08/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,53%/năm . Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.
- (86)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Cải tạo đường dây 110KV Nha Trang – Diên Khánh – Suối Dầu". Khoản vay này có hạn mức 71.039.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 03 năm 2022. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2023. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 29/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,53%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.
- (87)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Dự án đầu tư xây dựng năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 45.045.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất năm đầu tiên là 8,8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 28/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,18%/năm.
- (88)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Dự án đầu tư xây dựng năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 36.529.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất năm đầu tiên là 8,8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 28/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,18%/năm.

(89)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để đầu tư dự án “Nâng cấp cải tạo hệ thống CNTT và viễn thông dùng riêng 2019”. Khoản vay này có hạn mức 5.267.900.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 23 tháng 06 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ hàng tháng từ tháng 07 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, MBbank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,225%/năm. Từ 24/10 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 24/04/2023 lãi suất là 10,15%/năm. Từ 24/07/2023 lãi suất là 9,275%/năm Từ 01/10/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 01/01/2024 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 01/04/2024 lãi suất là 7,425%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,475%/năm. Từ 01/10/2024 lãi suất là 7,5%/năm.

(90)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 3 dự án Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh, Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh, TBA 35/22kV Khánh Vĩnh. Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,325%/năm. Từ 30/10 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 01/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 01/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 01/10/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 01/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 01/04/2024 lãi suất là 7,425%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,475%/năm.

(91)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ bù đắp chi phí đầu tư các công trình Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực, Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực. Khoản vay này có hạn mức 10.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 102 tháng kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 1 tháng/lần từ tháng 1 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,225%/năm. Từ 24/10 lãi suất là 9,2%/năm. Từ 24/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 24/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 01/10/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 01/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 01/04/2024 lãi suất là 7,475%/năm.

(92)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018. Khoản vay này có hạn mức 66.734.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,497%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,275%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 10,15%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,45%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,425%/năm.

(93)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 28 dự án xây dựng, lắp đặt, cải tạo, nâng cấp đường điện, hệ thống điện. Khoản vay này có hạn mức 98.660.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,542%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,325%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,5%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,475%/năm.

(94)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 11 dự án hoàn thiện lưới điện trung áp tỉnh Khánh Hòa. Khoản vay này có hạn mức 59.300.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 126 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,272%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,025%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,45%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

Đ: 42
CỔ
CỔ
DIỆT
HÀN
PANG

(95)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ dự án mua sắm xe gầu hotline và hệ thống dụng cụ thi công hotline bằng phương pháp bypass. Khoản vay này có hạn mức 10.400.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,7%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,65%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,225%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 10,1%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,65%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,375%/năm.

(96)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ dự án mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/thuê dịch vụ đo xa năm 2020. Khoản vay này có hạn mức 33.970.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 14 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,7%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,65%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,225%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 10,1%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,65%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,375%/năm.

(97)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Các dự án đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 66.733.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,0%/năm. Từ ngày 20/05/2022, lãi suất là 8,025%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,45%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(98)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Các dự án đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 29.579.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,0%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,45%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(99)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư hạng mục mua sắm thuốc các dự án đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 2.492.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,0%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,45%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(100)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư các dự án đầu tư xây dựng năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 21.285.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Từ 29/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(101)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư các dự án đầu tư xây dựng năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 4.635.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 117 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Từ 29/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(102)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư hạng mục mua sắm TSCĐ thuộc các dự án đầu tư xây dựng năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 8.472.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Từ 29/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(103)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư hạng mục mua sắm TSCĐ thuộc các dự án đầu tư xây dựng năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 287.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Từ 29/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(104)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Khánh Hòa để tài Dự án Mua sắm công tơ điện tử và thuê thiết bị đo xa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 24.300.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 7,83%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 08/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 08/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 08/12/2023 lãi suất là 7,68%/năm. Từ 08/03/2024 lãi suất là 7,275%/năm. Từ 08/06/2024 lãi suất là 7,18%/năm. Từ 08/09/2024 lãi suất là 7,175%/năm.

(105)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2022". Khoản vay này có hạn mức 135.107.000.000 VND với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 06 năm 2022. Khoản vay được trả định kỳ 6 tháng/lần từ tháng 06 năm 2023. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 29/09 là 8,7%/năm. Lãi suất từ 29/12/2022 là 9,7%/năm. Từ 29/03/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 29/09/2023 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 29/03/2024 lãi suất là 7,0%/năm. Từ 29/06/2024 lãi suất là 6,98%/năm.

(106)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Chi phí công tơ và đo xa năm 2022". Khoản vay này có hạn mức 25.190.000.000 VND với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 08 tháng 08 năm 2022. Khoản vay được trả định kỳ 6 tháng/lần từ tháng 08 năm 2023. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 7,9%/năm. Lãi suất từ 08/11/2022 là 9,7%/năm. Từ 08/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 08/08/2023 lãi suất là 8,6%/năm. Từ 08/11/2023 lãi suất là 7,55%/năm. Từ 08/02/2024 lãi suất là 7,08%/năm. Từ 08/05/2024 lãi suất là 6,98%/năm.

(107)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Hoàn thiện lưới trung hạ áp và Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trên các tuyến trung áp năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 11.154.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(108)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.236.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

(109)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 6.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm.

060100
GTY
HVN
LUC
HOA
KHANH

- (110)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.896.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm
- (111)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.898.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm
- (112)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm
- (113)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Diên Khánh – Khánh Vĩnh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.409.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm
- (114)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.152.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm
- (115)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.921.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm

(116)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.139.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm

(117)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Vietnam – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình thuộc dự án Đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản cố định năm 2024. Khoản vay này có hạn mức 14.586.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ 30/09/2024. Khoản vay được trả định kỳ 6 tháng/lần. Thời gian ân hạn là 2 năm Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,1%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 30/09/2024 lãi suất là 6,78%/năm.

(118)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(119)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2025.

13. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + Tổng công ty Điện lực miền Trung
- Phải trả cho các đối tượng khác

	31/03/2025	01/01/2025
	427.869.302.343	431.234.681.527
	427.869.302.343	431.234.681.527
	45.698.223.064	33.920.762.026
	473.567.525.407	465.155.443.553
	264.969.985	5.828.000
	2.508.635.374	1.247.068.872
	1.058.326.933	692.051.530
	3.831.932.292	1.944.948.402

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
- Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Trung
- Công ty tư vấn điện miền Trung _Chi nhánh Tổng công ty ĐL miền Trung

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh 01/01/2025 đến 31/03/2025		31/03/2025	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	-	-	31.156.000	31.156.000	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.716.587.284	-	-	-	16.716.587.284	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	4.606.046.403	9.263.445.150	7.764.704.349	-	6.104.787.204
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.035.484.067	-	73.584	73.584	1.035.484.067	-
- Thuế môn bài	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	7.094.346	2.093.130	-	5.001.216
	17.752.071.351	4.606.046.403	9.316.769.080	7.813.027.063	17.752.071.351	6.109.788.420

15. Chi phí phải trả**Ngắn hạn**

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XD CB
- Các khoản trích trước khác

31/03/2025	01/01/2025
62.549.216	2.572.819.682
-	-
75.381.683.407	32.105.013.070
75.444.232.623	34.677.832.752

16. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

31/03/2024	01/01/2025
2.351.482	2.351.482
872.497.300	446.248.678
3.273.588.195	3.057.740.955
577.789.785	539.601.345
256.795.460	239.822.820
620.900.000	481.650.000
5.637.280	5.637.280
310.366.907	286.571.340
5.919.926.409	5.059.623.900

Trong đó chi tiết phải trả khác cho các bên liên quan

- -

b. Dài hạn

Tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán điện
Tiền đặt cọc của SXK

31/03/2024	01/01/2025
50.601.976.692	47.153.957.023
1.056.885.267	1.280.445.600
51.658.861.959	48.434.402.623

17. Doanh thu chưa thực hiện**Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước

31/03/2025	01/01/2025
4.733.133.530	2.803.623.658
4.733.133.530	2.803.623.658

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2024	604.059.670.000	(470.673.364)	-	9.443.636.522	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ						
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Chia cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2024	604.059.670.000	(470.673.364)	-	9.443.636.522	-	-
Tại ngày 01/01/2025	604.059.670.000	(470.673.364)	-	9.443.636.522	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ						
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Chia cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2025	604.059.670.000	(470.673.364)	-	9.443.636.522	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2024	1.130.697.119	(11.173.978.888)		96.887.867.846	-	699.877.219.235
- Lợi nhuận trong kỳ				57.758.000.584		57.758.000.584
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-			-		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(18.961.700.000)		(18.961.700.000)
- Chia cổ tức				(35.343.580.200)		(35.343.580.200)
- Chia cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023		10.955.832.771		(10.955.832.771)		
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2024	1.130.697.119	(218.146.117)	-	89.384.755.459	-	703.329.939.619
Tại ngày 01/01/2025	1.130.697.119	(218.146.117)		89.384.755.459	-	703.329.939.619
- Lợi nhuận trong kỳ				(29.890.325.345)		(29.890.325.345)
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển						-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Chia cổ tức						-
- Chia cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023						-
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/03/2025	1.130.697.119	(218.146.117)	-	59.494.430.114	-	673.439.614.274

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cổ phiếu quỹ

	31/03/2025	01/01/2025
- Vốn góp của công ty mẹ	322.808.680.000	322.808.680.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	280.958.780.000	280.958.780.000
- Cổ phiếu quỹ	292.210.000	292.210.000
	604.059.670.000	604.059.670.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia
- Chia cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604.059.670.000	604.059.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	604.059.670.000	604.059.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(35.343.580.200)
- Chia cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối	-	(10.955.832.771)

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán**Khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý****Số dư đầu kỳ**

Khoản xử lý nợ phải thu khó đòi trong kỳ

Khoản thu được của nợ phải thu khó đòi đã xử lý những kỳ trước trong kỳ

Số dư cuối kỳ

31/03/2025	01/01/2025
60.405.967	60.405.967
29.221	29.221
29.221	29.221
60.376.746	60.376.746
60.376.746	60.376.746
10.000	10.000
31/03/2025	01/01/2025
1.130.697.119	1.130.697.119
-	-
-	-
Năm 2025	Năm 2024
9.335.034.181	9.345.851.279
-	-
60.912	10.817.098
9.334.973.269	9.335.034.181

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

- Doanh thu bán điện
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác
 - + Xây lắp điện
 - + Khảo sát, thiết kế công trình điện
 - + Lắp đặt, đấu nối
 - + Sửa chữa, thí nghiệm điện, kiểm định
- Doanh thu dịch vụ
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa

Quý 1/2025	Quý 1/2024
1.480.067.474.582	1.440.136.681.888
14.015.523.994	14.269.149.859
11.480.338.567	7.865.742.487
6.168.383.813	1.924.629.757
55.148.148	657.110.185
1.781.005.206	1.473.062.796
3.475.801.400	3.810.939.749
2.931.437.466	4.293.295.760
-	10.135.448.629
1.508.494.774.609	1.476.700.318.623

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán điện
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác
 - + *Xây lắp điện*
 - + *Khảo sát, thiết kế công trình điện*
 - + *Mắc dây, đặt điện*
 - + *Sửa chữa, thí nghiệm điện, kiểm định*
- Giá vốn dịch vụ
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa

Quý 1/2025	Quý 1/2024
1.492.133.335.664	1.407.471.122.699
7.023.250.864	7.134.574.930
8.654.400.377	5.159.682.331
4.860.028.447	1.433.201.069
29.504.260	452.772.805
1.321.096.105	1.098.650.095
2.443.771.565	2.175.058.362
583.863.625	773.414.509
-	6.173.998.496
1.508.394.850.530	1.426.712.792.965

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Quý 1/2025	Quý 1/2024
5.220.069.506	6.099.189.164
-	-
5.877.862	-
72.541.587	-
5.298.488.955	6.099.189.164

4. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính)

Quý 1/2025	Quý 1/2024
9.781.473.190	11.767.864.476
-	-
-	17.744.489
-	-
-	-
-	-
9.781.473.190	11.785.608.965

5. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu hồi vật tư
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Thu nhập từ tài sản biếu tặng
- Các khoản khác

Quý 1/2025	Quý 1/2024
-	-
12.940.007	
-	-
599.219.419	1.932.485.455
612.159.426	1.932.485.455

6. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Quý 1/2025	Quý 1/2024
-	-
498.797.547	412.979.754
498.797.547	412.979.754

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Các khoản QLDN khác

Quý 1/2025	Quý 1/2024
12.726.752.769	18.496.864.149
12.726.752.769	18.496.864.149

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản bán hàng khác

12.893.874.299	14.553.733.981
12.893.874.299	14.553.733.981

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Quý 1/2025	Quý 1/2024
17.181.054.647	22.041.021.588
53.174.297.981	68.106.639.345
57.382.314.374	55.251.482.168
1.396.712.889.214	1.307.968.329.029
5.430.266.799	10.360.008.181
1.529.880.823.015	1.463.727.480.311

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(29.890.325.345)	12.770.013.428
+ Lợi nhuận năm nay	(29.890.325.345)	12.770.013.428
+ Lợi nhuận các năm trước bổ sung		-
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	-	-
Cộng các khoản chi phí không được trừ	-	511.387.338
+ Chi phí không được trừ năm nay		511.387.338
+ Chi phí không được trừ bổ sung trong năm nay	-	-
	-	-
- Thu nhập chịu thuế:	(29.890.325.345)	13.281.400.766
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.656.280.153
Trong đó: Thuế TNDN năm nay		2.656.280.153

10. Chỉ tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(29.890.325.345)	10.113.733.275
Trừ		
Lợi nhuận sau thuế từ lãi CL tỷ giá đánh giá lại	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(29.890.325.345)	10.113.733.275
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.376.746	60.376.746
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(495)	168

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua điện thương phẩm	1.218.992.241.496	1.092.008.365.584
Mua dịch vụ khác	-	184.794.273
Chia cổ tức	-	18.896.118.000
Trả gốc vay	1.416.842.043	1.354.126.363
Trả lãi vay	162.247.334	1.050.226.112

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa

Mua vật tư	239.946.282	1.261.258.330
Bán điện	184.446.195	178.547.584
Bán dịch vụ thuê MBA	23.212.526	27.981.000

Công ty CP Thủy điện Sông Chò

Mua điện mặt trời	622.533.275	718.259.295
Bán điện	16.988.415	75.947.009
Bán dịch vụ khác	29.000.000	

Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Trung (EMEC)

Mua vật tư	1.120.028.916	669.662.600
Mua dịch vụ kiểm định, sửa chữa	406.601.616	

Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền trung (ETC)

Mua dịch vụ kiểm định	-	2.456.232.745
-----------------------	---	---------------

Công ty tư vấn điện miền Trung _Chi nhánh Tổng công ty ĐL miền Trung

Mua dịch vụ tư vấn (XDCB)	571.388.194	-
---------------------------	-------------	---

Công ty Điện lực Phú Yên

Mua dịch vụ thuê TS	19.713.145.622	20.967.097.583
Bán dịch vụ Quản lý vận hành	285.223.809	285.223.808

Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện miền Trung

Bán điện	66.506.719	
----------	------------	--

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị

	2.169.832.913	1.579.088.298
Nguyễn Cao Kỳ	456.439.802	339.649.642
Nguyễn Hải Đức	441.277.653	340.011.770
Đỗ Thanh Sơn	314.161.371	250.946.304
Trần Đăng Hiền	278.776.192	267.600.287
Nguyễn Tấn Lực	301.091.077	278.908.295
Nguyễn Đặng Thanh Lợi	257.292.818	
Đào Truyền	44.808.000	44.712.000
Trần Văn Khoa	17.452.000	28.630.000
Nguyễn Hữu Tâm	17.452.000	28.630.000

Nguyễn Hoài Nam	41.082.000	-
Thu nhập thanh toán cho Ban kiểm soát	450.922.448	396.340.958
Nguyễn Thị Vân	341.498.448	307.409.618
Phan Công Bình		6.980.040
Lê Hải Thuyết		6.934.500
Nguyễn Hữu Minh	54.712.000	37.508.400
Huỳnh Thị Kim Hoàng	54.712.000	37.508.400
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	31/03/2025	01/01/2025
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Gốc vay phải trả	6.432.614.745	6.432.614.745
Lãi vay phải trả	3.645.106	3.645.106
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Phải trả mua điện thương phẩm	427.869.302.343	431.234.681.527
Gốc vay phải trả	28.336.843.416	29.753.685.459
Phải thu khác	270.300.000	30.300.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải thu tiền điện	72.461.262	106.930.081
Phải trả mua vật tư	264.969.985	5.828.000
Công ty CP Thủy điện Sông Chò		
Phải trả mua điện mặt trời	284.930.919	104.930.445
Phải thu mua vật tư		
Phải thu tiền điện	7.329.174	2.913.619
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng Công ty Điện lực miền Trung		
Người mua trả tiền trước (SXX)	162.753.723	162.753.723
Trả trước cho người bán (XDCB)	87.203.319	87.203.319
Ban QLDA lưới điện miền Trung_Tổng công ty ĐL miền Trung (NPMU)		
Trả trước cho người bán	754.520.000	754.520.000

Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Trung - EMEC

Phải trả mua vật tư	2.069.505.629	1.247.068.872
Trả trước cho người bán (Vật tư)	2.445.563.826	2.445.563.826
Phải trả mua dịch vụ kiểm định, sửa chữa	439.129.745	

Công ty tư vấn điện miền Trung _Chi nhánh Tổng công ty ĐL miền Trung

Phải trả người bán (XDCB)	1.058.326.933	692.051.530
---------------------------	---------------	-------------

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Trung

Phải thu tiền điện	20.061.416	32.291.091
--------------------	------------	------------

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Phương Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Lý

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC
KHÁNH HÒA

Nguyễn Hải Đức

59-C.T.C.P
KHÁNH HÒA